

Bản án số: 85/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 28-5-2020.

Về việc: “Ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B – TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Thu Thương.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Trương Thị Thìn

2. Bà Huỳnh Thị Kim Kiên

- Thư ký phiên tòa: Bà Nông Thị Hồng Hạnh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân TP B tham gia phiên tòa: Không tham gia.

Ngày 28 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 462/2020/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 02 năm 2020 về việc “Ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 50/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 5 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1962;

Nơi cư trú: 354/27, Phạm Văn Thuận, KP3, P. T, TP. B, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Bà Tạ Thị Kim L, sinh năm 1966;

Nơi cư trú: 354/27, Phạm Văn Thuận, KP3, P. T, TP. B, tỉnh Đồng Nai.

(ông D, bà L có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Ngày 18/9/2019, ông Nguyễn Văn D nộp đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân TP. B, tỉnh Đồng Nai giải quyết xin được ly hôn với bà Tạ Thị Kim L. Lý do xin ly hôn, theo ông D trình bày: Qua thời gian tìm hiểu, đến năm 1989 ông và bà L tự nguyện kết hôn với nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân P. T, TP. B, tỉnh Đồng Nai (theo Giấy chứng nhận kết hôn số 27 ngày 17/02/1989). Thời gian đầu vợ chồng chung sống với nhau khá hạnh phúc, nhưng sau đó thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, cãi vã thường xuyên, không còn quan tâm chăm sóc nhau nữa. Nay ông D nhận thấy, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung vợ chồng không thể kéo dài, nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với bà L.

Theo bản tự khai của bà Tạ Thị Kim L trình bày: Về quan hệ hôn nhân đúng như ông D đã khai, sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc bình thường thời gian sau đó vợ chồng bà sống không còn quan tâm chia sẻ nên thường xuyên cãi nhau cuộc sống chung không còn hạnh phúc, vợ chồng không còn tình cảm như trước nữa, mặc dù vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn nhưng bà có đạo nên bà không đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Ông D và bà L cùng xác định có 02 con chung là Nguyễn Minh Đức, sinh năm 1990 và Nguyễn Đức Lộc, sinh năm 1992. Ly hôn các con đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung: Ngày 18/9/2019 ông D có yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng đến ngày 19/5/2020 ông D đã làm đơn rút yêu cầu chia tài sản chung để vợ chồng ông bà tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết

- Nợ chung: Ông D, bà L xác định không có.

- Về án phí HNGĐ-ST: ông D phải chịu án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Ông Nguyễn Văn D xin ly hôn với bà Tạ Thị Kim L nơi cư trú tại địa chỉ: 354/27, Phạm Văn Thuận, KP3, P. T, TP. B, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân TP. B có thẩm quyền giải quyết.

[2] Về thủ tục tố tụng: Đối với nguyên đơn ông Nguyễn Văn D và bị đơn bà Tạ Thị Kim L đều đã có đơn đề nghị Tòa án cho vắng mặt xét xử. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[3] Về quan hệ hôn nhân: ông Nguyễn Văn D tự nguyện kết hôn với bà Tạ Thị Kim L vào năm 1989 có đăng ký kết hôn tại có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân P. T, TP. B, tỉnh Đồng Nai (theo Giấy chứng nhận kết hôn số 27 ngày 17/02/1989), theo quy định tại Điều 8 Luật hôn nhân gia đình năm 1986 nên xác định là hôn nhân hợp pháp.

Xét thấy, ông D nộp đơn khởi kiện yêu cầu xin ly hôn với bà L, lý do trong quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm, không hợp nhau. Nay ông D nhận thấy, tình cảm vợ chồng không còn, nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với bà L. Qua lời khai của bà L, bà cũng xác định tình cảm vợ chồng lạnh nhạt, không còn như trước cuộc sống vợ chồng có mâu thuẫn không thể hòa hợp tuy nhiên bà có đạo nên bà không đồng ý ly hôn.

Quá trình giải quyết vụ án, ông D, bà L có đơn xin vắng mặt tại các buổi hòa giải, nên Tòa án không tiến hành hòa giải được. Theo đơn khởi kiện và bản tự khai ông D vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với bà L. Hội đồng xét xử nhận thấy, tình trạng hôn nhân giữa ông D, bà L mâu thuẫn đã đến mức trầm trọng, tình

cảm vợ chồng thật sự không còn việc này đã được cả ông D và bà L thừa nhận, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Đông, giải quyết cho ông D được ly hôn với bà L để trả tự do cả hai.

[4] Về con chung: Ông D và bà L cùng xác định có 02 con chung là Nguyễn Minh Đức, sinh năm 1990 và Nguyễn Đức Lộc, sinh năm 1992. Ly hôn các con đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

[5] Về tài sản chung: Đình chỉ đối với yêu cầu chia tài sản của ông D để vợ chồng tự thỏa thuận, đương sự được quyền khởi kiện lại khi có yêu cầu; nợ chung: xác định không có, nên không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Ông Nguyễn Văn D phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm. Hoàn trả lại cho ông D số tiền tạm ứng án phí là 58.250.000đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 217, điều 218, điều 219, khoản 1 Điều 228; Điều 266, 271, 273; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng Điều 8, Điều 9, Điều 11 và Điều 12, Điều 13, Điều 14, Điều 15 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986;

Áp dụng Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Điều 6; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu “Ly hôn” của ông Nguyễn Văn D.

Đình chỉ yêu cầu “chia tài sản chung khi ly hôn” của ông Nguyễn Văn D.

1. Về quan hệ hôn nhân: ông Nguyễn Văn D được ly hôn với bà Tạ Thị Kim L

2. Về con chung: có 02 con chung là Nguyễn Minh Đức, sinh năm 1990 và Nguyễn Đức Lộc, sinh năm 1992. Ly hôn các con đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không đặt ra xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận; nợ chung: xác định không có, nên không xem xét giải quyết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Về án phí: Ông Nguyễn Văn D phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, theo biên lai thu số 0007919 ngày 06/01/2020. Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn D số tiền tạm ứng án phí đã nộp 58.250.000đồng (năm mươi tám triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng) số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, theo biên lai thu số 0007920 ngày 06/01/2020

5. Ông Nguyễn Văn D và bà Tạ Thị Kim L được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- VKSND TP B (2);
- THADS TP B (1);
- TAND tỉnh Đồng Nai (1);
- UBND phường Tân Biên, TP. B, tỉnh Đồng Nai (1);
- Đương sự (2);
- Lưu hồ sơ vụ án (1).

Phan Thị Thu Thương